

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57./2023/CBTT-BAF

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF
- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C Xa Lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

*Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét
(Chi tiết xem trong file gửi kèm).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <http://baf.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

*Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên
năm 2023 đã được soát xét;*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP BAF
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
DN: C=VN, SN=HỒ CHÍ MINH,
E=Thị trấn Thủ Đức,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
OID.2.5.2.342.1.200300.100.1.1=
MST 0107795944
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location
here
Date: 2023.08.29 19:55:17+0700
Foxit Reader Version: 10.1.0



Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2023
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Phan Ngọc Ân	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2023
Ông Phan Ngọc Ân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Bùi Hữu Nghĩa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12943524/67057898-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.689.857.590.062	2.662.699.738.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	100.691.273.298	151.374.475.776
111	1. Tiền		100.141.273.298	108.574.475.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		550.000.000	42.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		332.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	332.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.011.852.881.873	1.502.476.580.095
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.767.845.850.273	1.313.962.230.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	183.938.798.567	142.136.494.506
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	853.600.000	1.887.924.989
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	63.334.355.924	48.705.582.700
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10, 11	(4.303.303.908)	(4.303.303.908)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		183.581.017	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	12	1.221.834.330.186	881.821.214.156
141	1. Hàng tồn kho		1.221.834.330.186	881.821.214.156
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.479.104.705	27.027.468.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	19.015.523.916	23.225.601.617
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	24	3.778.929.648	3.742.602.246
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	24	684.651.141	59.264.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.687.725.223.408	2.066.396.354.761
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		79.037.014.200	81.702.014.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	525.000.000	675.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	78.512.014.200	81.027.014.200
220	II. Tài sản cố định		1.082.456.096.603	1.096.100.694.563
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	894.949.298.441	888.984.185.387
222	Nguyên giá		1.096.318.187.490	1.048.316.645.849
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(201.368.889.049)	(159.332.460.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	187.506.798.162	207.116.509.176
228	Nguyên giá		192.265.486.000	212.584.171.376
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.758.687.838)	(5.467.662.200)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	-	14.649.842.650
231	1. Nguyên giá		-	15.175.990.712
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(526.148.062)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		974.692.877.306	353.356.265.502
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		13.232.800	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	974.679.644.506	353.356.265.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		250.000.000	29.505.972.462
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18	-	29.505.972.462
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		551.289.235.299	491.081.565.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	542.004.025.490	483.390.784.371
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	6.558.830.478	4.774.928.657
269	3. Lợi thế thương mại	20	2.726.379.331	2.915.852.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.377.582.813.470	4.729.096.092.916

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.463.193.828.103	2.986.428.033.002
310	I. Nợ ngắn hạn		3.276.925.452.323	2.291.719.028.034
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	2.764.925.941.366	1.900.920.607.966
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	1.972.612.308	8.632.664.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	7.106.538.938	54.752.938.089
314	4. Phải trả người lao động		16.005.534.469	23.660.558.031
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	64.515.802.499	30.633.186.645
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	12.948.834.766	8.718.476.183
320	7. Vay ngắn hạn	25	409.450.187.977	264.400.597.034
330	II. Nợ dài hạn		1.186.268.375.780	694.709.004.968
338	1. Vay dài hạn	25	766.777.833.942	692.905.367.577
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	25.4	417.686.904.447	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.803.637.391	1.803.637.391
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.914.388.985.367	1.742.668.059.914
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.914.388.985.367	1.742.668.059.914
411	1. Vốn cổ phần	26.1	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26.1	161.135.571.787	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	310.048.762.876	298.655.201.455
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		298.474.938.661	11.967.807.977
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.573.824.215	286.687.393.478
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	8.004.650.704	8.812.858.459
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.377.582.813.470	4.729.096.092.916

Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.407.571.142.210	2.985.700.913.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(1.141.052.109)	(936.825.082)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.406.430.090.101	2.984.764.088.282
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(2.250.939.244.663)	(2.772.259.997.156)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.490.845.438	212.504.091.126
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	23.477.818.832	2.740.744.022
22	7. Chi phí tài chính	29	(65.097.177.124)	5.014.514.296
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(61.922.025.842)	(2.789.639.135)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(103.860.193)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(44.504.510.814)	(25.981.720.331)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(44.359.366.864)	(38.742.259.374)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.007.609.468	155.431.509.546
31	12. Thu nhập khác	32	672.795.019	271.187.033
32	13. Chi phí khác	32	(7.406.697.497)	(570.846.968)
40	14. Lỗ khác	32	(6.733.902.478)	(299.659.935)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.273.706.990	155.131.849.611
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(7.272.255.145)	(24.704.046.641)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	1.783.901.821	(2.291.886.619)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.785.353.666	128.135.916.351
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	11.573.824.215	127.742.563.076
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27	1.211.529.451	393.353.275
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	81	890
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	81	890

Nguyễn Văn Nhượng
Người lập

Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.273.706.990	155.131.849.611
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 20	44.943.101.128	25.430.866.802
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(7.914.833.333)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		15.286.202	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.234.297.241)	(2.552.545.544)
06	Chi phí lãi vay	29	65.077.464.988	2.789.639.135
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.075.262.067	172.884.976.671
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(457.138.810.428)	1.363.502.866.070
10	Tăng hàng tồn kho		(340.013.116.030)	(371.521.190.479)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		486.390.920.997	(1.072.912.518.396)
12	Tăng chi phí trả trước		(54.403.163.418)	(177.040.655.229)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	65.097.500.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.486.770.779)	(2.789.639.135)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(57.951.899.292)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(375.527.576.883)	(22.778.660.498)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(293.367.078.223)	(236.474.880.186)
22	Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư		23.856.502.596	21.936.547.000
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho đơn vị khác vay		(232.000.000.000)	(64.850.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.184.324.989	10.049.293.295
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	(3.665.997.100)
27	Lãi tiền gửi và lãi cho vay nhận được		8.241.707.915	111.726.170
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(492.084.542.723)	(272.893.310.821)

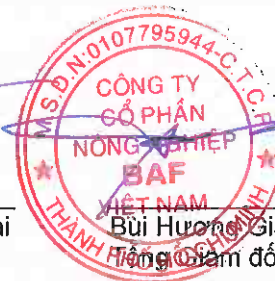
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	26.1	161.135.571.787	-
33	Tiền thu từ đi vay	25	987.214.500.224	261.727.698.181
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	25	(331.422.535.251)	(5.215.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		816.927.536.760	256.512.378.181
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(50.684.582.846)	(39.159.593.138)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.374.475.776	290.885.247.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.380.368	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	100.691.273.298	251.725.654.822


Nguyễn Văn Nhượng
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Xa lộ Hà Nội, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.542 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.065 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,30%	99,30%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,70%	99,70%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,80%	99,80%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định,	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa quyền sử dụng đất vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất đó. Quyền sử dụng đất lâu dài (không có thời hạn sử dụng) thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 – 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Giá súc	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Sàn văn phòng	50 năm
---------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Gia súc.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. [Sửa đổi cho phù hợp]. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 37*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho IFC

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm (Thuyết minh số 25.4).

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Siba Food Việt Nam cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp với tổng giá trị chuyển nhượng là 44.100.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 14.594.027.538 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 28.2). Theo đó, Nhóm Công ty không còn nắm quyền sở hữu nào trong Siba Food Việt Nam vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	75.117.941	1.273.540.219
Tiền gửi ngân hàng	100.066.155.357	107.300.935.557
Các khoản tương đương tiền	550.000.000	42.800.000.000
TỔNG CỘNG	100.691.273.298	151.374.475.776

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,10% đến 9,30%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu các bên khác	1.642.261.015.598	1.255.248.826.671
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	376.188.754.500	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Tâm	340.081.655.000	3.327.757.200
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	268.773.072.880	187.704.034.380
Công ty Cổ phần Việt Phi	239.492.640.250	434.934.149.750
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	205.076.623.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	159.105.937.490	329.134.804.490
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam	20.466.108.500	192.024.997.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng	-	56.836.756.350
Các bên khác	33.076.223.978	51.286.327.001
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	125.584.834.675	58.713.403.885
TỔNG CỘNG	1.767.845.850.273	1.313.962.230.556

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên khác	100.357.884.597	69.451.992.236
Ông Nguyễn Cửu Long	22.345.029.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Green	10.181.365.620	10.181.365.620
Ông Phạm Hùng Thắng	8.378.343.000	8.378.343.000
Công ty TNHH Pigtek Việt Nam	7.141.917.071	13.095.064.146
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Môi trường Artek	2.210.393.795	2.253.679.895
Các bên khác	50.100.836.111	35.543.539.575
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 36)	83.580.913.970	72.684.502.270
TỔNG CỘNG	183.938.798.567	142.136.494.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	853.600.000	1.887.924.989
Cho bên khác vay	853.600.000	1.887.924.989
Dài hạn	525.000.000	675.000.000
Cho bên khác vay	525.000.000	675.000.000
TỔNG CỘNG	1.378.600.000	2.562.924.989

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà	853.600.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	12,96
Cho bên khác vay dài hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội	525.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	63.334.355.924	48.705.582.700
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis. Inc	13.851.129.199	13.851.129.199
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	9.527.473.152	2.861.002.740
Tạm ứng nhân viên	7.781.568.336	2.682.603.506
Khác	12.533.822.715	9.670.484.733
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 36)	19.640.362.522	19.640.362.522
Các bên khác	43.693.993.402	29.065.220.178
Dài hạn	78.512.014.200	81.027.014.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	55.382.014.200	57.897.014.200
Đặt cọc xây dựng công trình trại	23.130.000.000	23.130.000.000
TỔNG CỘNG	141.846.370.124	129.732.596.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 11)	(4.303.303.908)	(4.303.303.908)
GIÁ TRỊ THUẦN	137.543.066.216	125.429.292.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	4.303.303.908	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.303.303.908
Số cuối kỳ	<u>4.303.303.908</u>	<u>4.303.303.908</u>

11. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.619.141.722	1.894.874.748	2.619.141.722	1.894.874.748
TỔNG CỘNG	<u>5.027.570.882</u>	<u>4.303.303.908</u>	<u>5.027.570.882</u>	<u>4.303.303.908</u>

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.088.395.132.218	803.559.549.462
Nguyên vật liệu	113.587.510.977	58.573.416.519
Công cụ, dụng cụ	13.014.479.238	8.957.657.524
Thành phẩm	4.622.888.700	8.330.948.253
Hàng mua đang đi trên đường	1.638.902.000	1.805.523.929
Hàng hóa	575.417.053	594.118.469
TỔNG CỘNG	<u>1.221.834.330.186</u>	<u>881.821.214.156</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	785.109.845.667	191.768.790.071	51.258.392.726	7.213.004.508	12.966.612.877	1.048.316.645.849
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.083.005.573	6.030.851.885	151.140.000	398.720.298	543.824.154	27.207.541.910
Mua mới trong kỳ	10.693.061.399	12.068.882.552	-	290.169.000	1.577.197.343	24.629.310.294
Thanh lý	-	-	-	-	(3.835.310.563)	(3.835.310.563)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	815.885.912.639	209.868.524.508	51.409.532.726	7.901.893.806	11.252.323.811	1.096.318.187.490
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	47.202.156.864	23.644.701.320	5.909.964.009	684.362.447	10.770.725.066	88.211.909.706
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(117.917.134.357)	(24.097.726.627)	(10.122.747.662)	(1.701.710.977)	(5.493.140.839)	(159.332.460.462)
Khấu hao trong kỳ	(29.854.702.806)	(8.782.488.253)	(3.102.620.556)	(700.094.708)	(1.455.192.638)	(43.895.098.961)
Thanh lý	-	-	-	-	1.858.670.374	1.858.670.374
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(147.771.837.163)	(32.880.214.880)	(13.225.368.218)	(2.401.805.685)	(5.089.663.103)	(201.368.889.049)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	667.192.711.310	167.671.063.444	41.135.645.064	5.511.293.531	7.473.472.038	888.984.185.387
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	668.114.075.476	176.988.309.628	38.184.164.508	5.500.088.121	6.162.660.708	894.949.298.441
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 25)	522.116.742.319	92.317.976.450	36.528.229.524	2.509.219.812	-	653.472.168.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Phần mềm máy tính		VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	201.517.995.376	11.066.176.000	212.584.171.376
Mua mới trong kỳ	-	350.000.000	350.000.000
Phân loại lại	(20.668.685.376)	-	(20.668.685.376)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	180.849.310.000	11.416.176.000	192.265.486.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(1.512.342.818)	(3.955.319.382)	(5.467.662.200)
Hao mòn trong kỳ	-	(803.368.456)	(803.368.456)
Phân loại lại	1.512.342.818	-	1.512.342.818
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(4.758.687.838)	(4.758.687.838)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	200.005.652.558	7.110.856.618	207.116.509.176
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	180.849.310.000	6.657.488.162	187.506.798.162
Trong đó:			
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 25)	180.462.000.000	-	180.462.000.000

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Sàn văn phòng	Căn hộ	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.110.230.000	1.065.760.712	15.175.990.712
Thanh lý	(14.110.230.000)	(1.065.760.712)	(15.175.990.712)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(526.148.062)	-	(526.148.062)
Hao mòn trong kỳ	(55.160.686)	-	(55.160.686)
Thanh lý	581.308.748	-	581.308.748
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.584.081.938	1.065.760.712	14.649.842.650
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Xây dựng trại Đông An Khánh	262.532.550.961	107.811.593.253
Xây dựng trại Nam An Khánh	192.048.653.483	83.062.914.175
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2	132.712.771.028	33.901.950.758
Xây dựng trại Bắc An Khánh	126.793.704.268	33.910.917.435
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	66.803.563.220	767.905.000
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	40.910.864.653	42.280.416.482
Xây dựng trại Tân Châu	35.119.756.427	-
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 1	30.812.167.373	18.702.417.777
Xây dựng trại Thiên Phú Sơn	8.612.184.940	-
Khác	78.333.428.153	32.918.150.622
TỔNG CỘNG	974.679.644.506	353.356.265.502

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trang trại bao gồm Bảo Ngọc, Minh Thành, Trang Trại Xanh 1, Anh Vũ Phú Yên, Đông An Khánh, Nam An Khánh và Kim Hoi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 7.054.792.122 VND (2022: 9.116.617.020VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên đơn vị đầu tư	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị (VND)
Siba Food Việt Nam (Thuyết minh số 4.2)	-	-	10,20	29.505.972.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	19.015.523.916	23.225.601.617
Công cụ, dụng cụ	6.841.040.539	5.452.452.939
Chi phí bản quyền con giống	6.297.052.500	12.594.105.000
Khác	5.877.430.877	5.179.043.678
Dài hạn	542.004.025.490	483.390.784.371
Thuê đất (*)	321.738.404.760	278.513.315.502
Gia súc	192.037.833.147	188.844.195.255
Công cụ, dụng cụ	14.558.515.917	10.395.785.119
Cải tạo và bảo trì văn phòng	5.373.134.430	-
Khác	8.296.137.236	5.637.488.495
TỔNG CỘNG	561.019.549.406	506.616.385.988

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	3.789.460.500	4.788.983.648
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu kỳ	(873.608.144)	(528.282.284)
Phân bổ trong kỳ	(189.473.025)	(232.827.369)
Số cuối kỳ	(1.063.081.169)	(761.109.653)
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	2.915.852.356	4.260.701.364
Số cuối kỳ	2.726.379.331	4.027.873.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

21.1 Phải trả người bán ngắn hạn

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên khác	2.636.829.198.606	1.864.507.429.097
Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân	623.212.901.400	183.078.952.800
Công ty Cổ phần HUM	469.058.544.500	105.844.965.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	439.162.443.550	321.132.694.900
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	229.596.509.100	229.596.509.100
Công ty Cổ phần Nông sản MOGB Quốc tế	225.157.914.350	164.637.498.100
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiên Nông	201.107.400.000	67.164.437.600
Công ty Cổ phần Otran Logistics	71.515.617.400	71.515.617.400
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Tiến Phát	49.749.561.000	294.549.561.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định (*)	25.000.000.000	-
Công ty cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	1.798.579.200	151.175.190.000
Các bên khác	301.469.728.106	275.812.003.197
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	128.096.742.760	36.413.178.869
TỔNG CỘNG	2.764.925.941.366	1.900.920.607.966

(*) Số tiền phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định. Chi tiết UPAS L/C như sau:

Số L/C	Loại bảo lãnh	Loại tiền	Số tiền	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
ILC2302006	L/C UPAS	VND	25.000.000.000	1/3/2023	21/8/2023

21.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các bên khác trả trước	1.680.167.508	8.632.156.786
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	-	2.594.921.000
Bà Lê Thị Cúc	-	1.400.619.547
Các bên khác	1.680.167.508	4.636.616.239
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	292.444.800	507.300
TỔNG CỘNG	1.972.612.308	8.632.664.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	25.051.667.315	8.460.973.106
Chi phí thuê	15.176.655.006	-
Chi phí bản quyền	12.594.105.000	12.594.105.000
Công cụ dụng cụ	3.222.569.640	2.215.507.884
Chi phí vận chuyển	1.963.778.709	1.808.389.057
Khác	6.507.026.829	5.554.211.598
TỔNG CỘNG	64.515.802.499	30.633.186.645

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cổ tức	2.200.000.000	-
Mua vật tư, hàng hóa chưa hóa đơn	-	6.471.858.788
Khác	10.748.834.766	2.246.617.395
TỔNG CỘNG	12.948.834.766	8.718.476.183

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	628.988.543	-	628.988.543
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	-	3.814.826
Thuế giá trị gia tăng	3.742.602.246	569.193.164	(532.865.762)	3.778.929.648
Khác	55.449.439	3.596.439	(7.198.106)	51.847.772
TỔNG CỘNG	3.801.866.511	1.201.778.146	(540.063.868)	4.463.580.789
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.972.734.687	7.272.255.145	(57.322.910.749)	2.922.079.083
Thuế thu nhập cá nhân	1.436.634.600	1.902.452.557	(2.639.005.116)	700.082.041
Thuế giá trị gia tăng	343.568.802	4.585.327.979	(1.444.518.967)	3.484.377.814
Khác	-	20.458.521	(20.458.521)	-
TỔNG CỘNG	54.752.938.089	13.780.494.202	(61.426.893.353)	7.106.538.938

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
								VND
Ngắn hạn	264.400.597.034	437.274.804.900	(331.422.535.251)	-	-	-	39.197.321.294	409.450.187.977
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 25.1)	203.278.644.000	437.274.804.900	(304.057.382.400)	-	-	-	-	336.496.066.500
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	61.121.953.034	-	(27.365.152.851)	-	-	-	39.197.321.294	72.954.121.477
(Thuyết minh số 25.2)								
Dài hạn	692.905.367.577	549.939.695.324	-	(26.185.609.900)	3.155.439.146	3.847.167.536	(39.197.321.294)	1.184.464.738.389
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 25.2)	403.408.054.280	111.075.267.111	-	-	-	-	(39.197.321.294)	475.286.000.097
Trái phiếu phát hành	289.497.313.297	-	-	-	1.994.520.548	-	-	291.491.833.845
(Thuyết minh số 25.3)								
Trái phiếu chuyển đổi	-	438.864.428.213	-	(26.185.609.900)	1.160.918.598	3.847.167.536	-	417.686.904.447
(Thuyết minh số 25.4)								
TỔNG CỘNG	957.305.964.611	987.214.500.224	(331.422.535.251)	(26.185.609.900)	3.155.439.146	3.847.167.536	-	1.593.914.926.366

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 13, 14, 19 và 25)
	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	196.792.323.000	Ngày 5 tháng 9 năm 2023	9,30	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	60.000.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2023	10,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định	30.000.000.000	Ngày 7 tháng 7 năm 2023	8,10	Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m2 của Công ty TNHH MTV Meat Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở Giao dịch 2	49.703.743.500	Ngày 30 tháng 11 năm 2023	8,00	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy, Bà Huỳnh Thị Ngọc Yến và Công ty; và

Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

TỔNG CỘNG

336.496.066.500

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 13, 14, 19 và 25)
	VND			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	255.299.133.531	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2028 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,45-13,65	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Trôi, Huyện Sông Ninh, Tỉnh Phú Yên; và Các quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty tại Đường Mai Chí Thọ, KP3, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	192.451.156.084	Ngày 20 tháng 7 năm 2030	8,70-13,37	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Đông An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	38.279.000.000	Ngày 13 tháng 9 năm 2028	9,80	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	37.346.720.959	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2027 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,70-12,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk; và Phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			(Thuyết minh số 13, 14, 19 và 25)
Ngân hàng TMCP Á Châu	24.864.111.000	Từ ngày 8 tháng 6 năm 2025 đến ngày 14 tháng 6 năm 2028	9,50-12,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Minh Thành tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Minh Thành tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh.
	<u>548.240.121.574</u>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	72.954.121.477			
Vay dài hạn	475.286.000.097			

25.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Thời hạn trả gốc	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(8.508.166.155)				
TỔNG CỘNG	<u>291.491.833.845</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu chuyển đổi

Cho kỳ kế toán sáu
tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2023

Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 26.1)	(161.135.571.787)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	438.864.428.213
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	3.847.167.536
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.847.167.536
Số cuối kỳ	3.847.167.536
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(25.024.691.302)
Số đầu kỳ	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(26.185.609.900)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.160.918.598
Số cuối kỳ	(25.024.691.302)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	417.686.904.447

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	780.000.000.000	279.844.500.000	-	387.323.307.977	1.447.167.807.977
Phát hành cổ phiếu thường	304.200.000.000 (279.844.500.000)		-	(24.355.500.000)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	351.000.000.000	-	-	(351.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.742.563.076	127.742.563.076
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.435.200.000.000	-	-	139.710.371.053	1.574.910.371.053
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.435.200.000.000	-	-	298.655.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Thuyết minh số 25.4)	-	-	161.135.571.787	-	161.135.571.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.573.824.215	11.573.824.215
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(180.262.794)	(180.262.794)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.435.200.000.000	-	161.135.571.787	310.048.762.876	1.906.384.334.663

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	VND	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	565.327.000.000	56.532.700	39,39	563.539.500.000	56.353.950	39,27
Bà Bùi Hương Giang	46.690.000.000	4.669.000	3,25	48.463.500.000	4.846.350	3,38
Cổ đông khác	823.183.000.000	82.318.300	57,35	823.197.000.000	82.319.700	57,35
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	143.520.000	100,00	1.435.200.000.000	143.520.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.435.200.000.000	780.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	655.200.000.000
Số cuối kỳ	<u>1.435.200.000.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	351.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	351.000.000.000

26.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu thường	<u>143.520.000</u>	<u>143.520.000</u>
Cổ phiếu đang lưu hành	143.520.000	143.520.000
Cổ phiếu thường	<u>143.520.000</u>	<u>143.520.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn điều lệ đã góp	7.762.650.000	7.762.650.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>242.000.704</u>	<u>1.050.208.459</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.004.650.704</u>	<u>8.812.858.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	8.812.858.459	7.650.663.489
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	180.262.794	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.211.529.451	393.353.275
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	(2.200.000.000)	-
Số cuối kỳ	<u>8.004.650.704</u>	<u>8.044.016.764</u>

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39)
Doanh thu gộp	2.407.571.142.210	2.985.700.913.364
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.832.860.503.567	2.363.116.413.583
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	511.718.030.614	620.993.197.991
Doanh thu bán cám	38.042.660.817	-
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	23.856.502.596	-
Doanh thu khác	1.093.444.616	1.591.301.790
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.141.052.109)	(936.825.082)
Chiết khấu thương mại	(1.141.052.109)	(936.825.082)
Doanh thu thuần	<u>2.406.430.090.101</u>	<u>2.984.764.088.282</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.313.985.777.328	2.793.660.874.986
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	92.444.312.773	191.103.213.296

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 4.2)	14.594.027.538	-
Lãi tiền gửi và cho vay	8.348.986.294	512.062.519
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.135.332	10.819.823
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	2.040.483.025
Khác	303.669.668	177.378.655
TỔNG CỘNG	<u>23.477.818.832</u>	<u>2.740.744.022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí lãi vay	61.922.025.842	2.789.639.135
Chi phí phát hành trái phiếu	3.155.439.146	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.286.202	9.669.902
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	(7.914.833.333)
Khác	4.425.934	101.010.000
TỔNG CỘNG	65.097.177.124	(5.014.514.296)

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39)
Giá vốn hàng nông sản	1.797.141.324.717	2.284.839.042.835
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	404.148.829.341	487.280.627.345
Giá vốn hoạt động bán cám	34.999.247.952	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	14.594.681.967	-
Khác	55.160.686	140.326.976
TỔNG CỘNG	2.250.939.244.663	2.772.259.997.156

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí bán hàng	44.504.510.814	25.981.720.331
Chi phí vận chuyển	27.353.061.128	15.238.703.115
Chi phí nhân viên	8.106.736.755	7.177.723.075
Chi phí khấu hao	3.334.228.071	871.873.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.912.052	916.797.937
Khác	4.009.572.808	1.776.622.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.359.366.864	38.742.259.374
Chi phí nhân viên	25.302.054.108	24.392.353.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.197.351.183	6.490.327.918
Chi phí khấu hao và hao mòn	820.091.559	1.502.596.035
Phân bổ lợi thế thương mại	189.473.025	232.827.369
Khác	10.850.396.989	6.124.154.681
TỔNG CỘNG	88.863.877.678	64.723.979.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại – Thuyết minh số 39)
Thu nhập khác	672.795.019	271.187.033
Thu nhập bán phế liệu	171.521.509	-
Nhận tiền bồi thường từ nhà cung cấp	110.493.086	-
Thu nhập từ cho thuê và bảo trì dịch vụ	101.135.000	-
Khác	289.645.424	271.187.033
Chi phí khác	(7.406.697.497)	(570.846.968)
Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng	(4.562.028.225)	-
Phạt chậm nộp thuế	-	(523.245.528)
Khác	(2.844.669.272)	(47.601.440)
LỖ THUẦN KHÁC	(6.733.902.478)	(299.659.935)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí hàng hóa	1.638.876.621.060	2.284.839.042.835
Chi phí nguyên vật liệu	491.975.503.305	370.030.866.956
Chi phí nhân viên	50.144.805.217	42.032.096.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.692.779.551	32.191.168.948
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	44.943.101.128	5.488.170.623
(Thuyết minh số 13, 14, 15 và 20)	71.170.312.080	24.821.688.251
Khác		
TỔNG CỘNG	2.339.803.122.341	2.759.403.034.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty

Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tân Hưng, Tân Châu, Kim Hoir

Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- BAF Bình Định

BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- BAF Tây Ninh

BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

- BAF Bình Phước

BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế TNDN hiện hành	4.774.443.209	24.180.801.113
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.497.811.936	523.245.528
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.783.901.821)	2.291.886.619
TỔNG CỘNG	5.488.353.324	26.995.933.260

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.273.706.990	155.131.849.611
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	4.977.823.097	23.269.777.442
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	13.770.467.211	4.629.207.127
Chi phí lãi vay không được trừ	3.105.112.023	1.356.372.359
Điều chỉnh thuế trích thiếu các kỳ trước	2.497.811.936	523.245.528
Chi phí không được trừ	1.200.170.128	677.602.424
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	577.075.130	-
Phân bổ lợi thế thương mại	28.420.954	28.420.954
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	(1.783.526.760)	-
Thu nhập được miễn thuế	(18.885.000.395)	(3.488.692.574)
Chi phí thuế TNDN	5.488.353.324	26.995.933.260

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

		VND	
		Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.108.055.754	3.171.458.520	936.597.234
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.450.774.724	1.603.470.137	847.304.587
	6.558.830.478	4.774.928.657	1.783.901.821
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-
	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.755.193.087	2.971.291.266	
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại		1.783.901.821	(2.291.886.619)

34.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với tổng số tiền là 120.678.468.141 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28.875.353.398 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Lỗ thuế	Không được chuyển lỗ
2020	2025	5.552.737.226	-
2021	2026	10.841.827.993	-
2022	2027	12.480.788.179	-
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	2028	91.803.114.743	-
TỔNG CỘNG		120.678.468.141	120.678.468.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi chuyển sang năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi lũy kế nêu trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Nhóm Công ty không thể ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập có phát sinh lỗi lũy kế.

34.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn	Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2023
				được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2023	
2022	2027	18.084.964.780	-	-	18.084.964.780
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (i)	2028	20.700.746.819	-	-	20.700.746.819
TỔNG CỘNG		38.785.711.599	-	-	38.785.711.599

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.084.964.780 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	11.573.824.215	127.742.563.076
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i)	11.722.167.536	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	23.295.991.751	127.742.563.076
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	143.520.000	143.520.000
Ảnh hưởng suy giảm do		
<i>Trái phiếu có thể chuyển đổi (i)</i>	16.493.258	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	160.013.258	143.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	81	890
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	81	890

- (i) Các trái phiếu chuyển đổi có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược cho kỳ hiện tại.
- (ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2022.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
BAF Myanmar	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Siba Food Việt Nam	Đầu tư khác
Công ty TNHH Việt Agro	Bên liên quan
Công Ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Siba Food Việt Nam	Bán hàng Mua hàng	92.440.325.773 1.941.523.719	191.103.213.296 -
Siba Tech	Xây dựng trại	316.230.283.575	146.560.616.389
Tân Long	Mua hàng Bán hàng	- 3.987.000	5.131.900.850 -
A An	Mua hàng hóa	175.899.450	4.706.546.600

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	125.376.834.675	58.713.403.885
A An	Bán hàng	208.000.000	-
TỔNG CỘNG		125.584.834.675	58.713.403.885
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	83.580.913.970	72.684.502.270
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư	19.640.362.522	19.640.362.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn				
Siba Tech		Mua hàng	125.711.886.869	13.334.356.825
Siba Food Việt Nam		Mua hàng	2.168.851.782	1.021.470.285
Tân Long		Mua hàng	182.084.109	22.057.351.759
A An		Mua hàng	33.920.000	-
TỔNG CỘNG			128.096.742.760	36.413.178.869
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Tân Long		Khác	507.300	507.300
BAF Myanmar		Khác	291.937.500	-
TỔNG CỘNG			292.444.800	507.300

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

		VND	
	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	281.331.544	304.076.923
Ông Phan Ngọc Ẩn	TV HĐQT kiêm Phó TGD	236.564.137	313.019.230
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TV HĐQT	43.300.000	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực	241.493.315	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	151.841.743	158.615.384
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS	144.305.990	137.053.846
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	193.106.346	158.019.230
TỔNG CỘNG		1.291.943.075	1.070.784.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng	1.843.064.685.191	1.036.147.137.408	521.864.873.680	34.315.401.758	(1.028.962.007.936)	2.406.430.090.101
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(11.345.233.733)	(524.429.106.794)	(483.822.212.863)	(9.365.454.546)	1.028.962.007.936	-
Tổng doanh thu thuần	1.831.719.451.458	511.718.030.614	38.042.660.817	24.949.947.212	-	2.406.430.090.101
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	34.578.126.741	107.569.201.272	3.043.412.865	10.300.104.560	-	155.490.845.438
Doanh thu hoạt động tài chính					-	23.477.818.832
Chi phí tài chính						(65.097.177.124)
Phần lãi trong công ty liên kết						-
Chi phí bán hàng						(44.504.510.814)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(44.359.366.864)
Thu nhập khác						672.795.019
Chi phí khác						(7.406.697.497)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(7.272.255.145)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	1.783.901.821
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	12.785.353.666
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	1.767.845.850.273	6.593.980.222.637	1.139.554.723.405	-	(3.123.797.982.845)	6.377.582.813.470
Tài sản bộ phận	1.767.845.850.273	6.593.980.222.637	1.139.554.723.405	-	(3.556.739.256.143)	5.944.641.540.172
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	432.941.273.298	432.941.273.298
Tổng nợ phải trả	2.764.925.941.366	2.253.282.943.433	982.860.994.593	-	(1.537.876.051.289)	4.463.193.828.103
Nợ phải trả bộ phận	2.764.925.941.366	2.253.282.943.433	982.860.994.593	-	(1.537.876.051.289)	4.463.193.828.103

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.362.179.588.501	743.601.047.064	-	4.761.932.430	(125.778.479.713)	2.984.764.088.282
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(122.607.849.073)	-	(3.170.630.640)	125.778.479.713	-
Tổng doanh thu thuần	2.362.179.588.501	620.993.197.991	-	1.591.301.790	-	2.984.764.088.282
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	77.340.545.666	133.712.570.646	-	1.450.974.814	-	212.504.091.126
Doanh thu hoạt động tài chính						2.740.744.022
Chi phí tài chính						5.014.514.296
Phân lỗ trong công ty liên kết						(103.860.193)
Chi phí bán hàng						(25.981.720.331)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(38.742.259.374)
Thu nhập khác						271.187.033
Chi phí khác						(570.846.968)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(24.704.046.641)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	(2.291.886.619)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	128.135.916.351
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	1.314.503.051.356	4.393.858.085.124	1.043.628.322.905	14.649.842.650	(2.037.543.209.119)	4.729.096.092.916
Tài sản bộ phận	1.314.503.051.356	4.393.858.085.124	1.043.628.322.905	14.649.842.650	(2.318.423.657.357)	4.448.215.644.678
Tài sản không phân bổ (*)					280.880.448.238	280.880.448.238
Tổng nợ phải trả	1.900.648.324.532	1.279.014.582.153	880.546.555.921	-	(1.073.781.429.604)	2.986.428.033.002
Nợ phải trả bộ phận	1.900.648.324.532	1.279.014.582.153	880.546.555.921	-	(1.073.781.429.604)	2.986.428.033.002

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	98.078.047.655	71.753.727.655
Từ 1 đến 5 năm	342.903.114.291	272.742.323.018
Trên 5 năm	370.931.348.927	330.973.516.036
TỔNG CỘNG	811.912.510.873	675.469.566.709

38.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự án Hải Đăng	459.628.855.575	570.227.102.019
Dự án Bắc An Khánh	230.000.000.000	168.475.074.501
Dự án Tâm Hưng	220.662.948.255	-
Dự án Tân Châu	196.755.159.891	-
Dự án Trang Trại Xanh 2	-	192.170.955.171
Dự án Nam An Khánh	-	125.281.623.450
Dự án Đông An Khánh	-	112.030.727.910
Dự án Trang Trại Xanh 1	-	6.213.782.294
TỔNG CỘNG	1.107.046.963.721	1.174.399.265.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại này như sau:

VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.970.440.902.781	15.260.010.583	2.985.700.913.364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.969.504.077.699	15.260.010.583	2.984.764.088.282
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.762.427.005.837)	(9.832.991.319)	(2.772.259.997.156)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	207.077.071.862	5.427.019.264	212.504.091.126
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	150.004.490.282	5.427.019.264	155.431.509.546
Thu nhập khác	5.698.206.297	(5.427.019.264)	271.187.033
Lãi (lỗ) khác	5.127.359.329	(5.427.019.264)	(299.659.935)

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với giá trị 300 tỷ VND, lãi suất 10,50%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp 18 tỷ VND để thành lập Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 90%.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Văn Nhượng
Người lập


Nguyễn Huỳnh Thanh Mai
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 02.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
báo cáo tự lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 trước và sau khi soát xét như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	Soát xét bán niên 2023	Trước soát xét bán niên 2023	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	9.688.786.927	10.172.222.687	(483.435.760)	-4,8%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	12.785.353.666	16.065.135.829	(3.279.782.163)	-20,4%

Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng sau khi soát xét của Công ty giảm 483 triệu đồng, biến động không đáng kể.

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất sau khi soát xét của Công ty giảm 3,3 tỷ đồng, tương đương mức giảm 20,4%. Nguyên nhân chủ yếu do tăng chi phí thuế TNDN tạm tính cho 6 tháng đầu năm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 01.29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2023 đã soát xét so với
cùng kỳ năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	9.688.786.927	111.216.137.047	(101.527.350.120)	-91,3%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	12.785.353.666	128.135.916.351	(115.350.562.685)	-90,0%

Nguyên nhân lợi nhuận giảm:

- Cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại nông sản theo lộ trình để tập trung nguồn lực vào hoạt động chăn nuôi chuỗi khép kín, đúng theo chiến lược đề ra.
- Giá bán từ đầu năm duy trì ở nền thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Và đã có dấu hiệu hồi phục từ cuối Q2.
- Sản lượng heo bán ra chưa tăng tương ứng với quy mô đàn, các trang trại mới được đưa vào vận hành trong năm nay, công ty đã giữ lại được lượng heo cai sữa để nuôi bán thịt thay vì phải bán heo cai sữa như trước đây.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.

CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF
VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT
NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Thành phố Thủ Đức,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0107795944
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.08.29 19:55:59+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Hương Giang